

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÁ THƯỚC
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 08-07-2020

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÁ THƯỚC TỈNH THANH HOÁ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Chương

Bà Nguyễn Thị Huyền

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Cao Thị Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bá Thước tham gia phiên tòa:* Ông Lê Đình Thuật - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 07 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 63/2020/TLST - HNGĐ ngày 27 tháng 03 năm 2020 về: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2020/QĐXX - HNGĐ ngày 22/6/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trương Thị Ch - Sinh năm: 1975

Hộ khẩu thường trú: Thôn Đồn, xã Lương Nội, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

Bị đơn: Anh Bùi Văn Th - Sinh năm: 1975

Hộ khẩu thường trú: Thôn Són, xã Lương Nội, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 21/04/2020 và tại phiên tòa chị Trương Thị Ch trình bày: Chị và anh Bùi Văn Th đến với nhau tự nguyện, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống đã hơn 20 năm và đã có 03 đứa con chung với nhau, nhưng thời gian gần đây vào khoảng từ năm 2016 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp tính nhau nên thường xuyên bắt đồng nhau về quan điểm và lối sống. Vợ chồng không có sự thông cảm chia sẻ được với nhau. Hiện tại vợ chồng chị đã ly thân nhau từ năm 2017 đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay chị

xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên chị yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh Bùi Văn Th.

- Về con cái: Vợ chồng chị có 03 con chung. Hai con gái đầu đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu út là Bùi Văn Nghệ - sinh ngày 09/10/2002. Hiện nay cháu đang ở với chị. Nguyên vọng của chị là xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bùi Văn Nghệ, không yêu cầu anh Th phải cấp dưỡng nuôi con chung .

- Về tài sản: Trong thời gian chung sống vợ chồng chị có những tài sản chung như sau: - 01 mảnh đất thổ cư, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 963410, cấp ngày 20/11/2006, diện tích 143 m² ; Đất 02 có 02 sổ đỏ bao gồm: Mảnh thứ nhất số sổ Q 088819 diện tích 50.000 m² và mảnh thứ hai số sổ AL 304842 thuộc tiểu khu 282 khoảnh 1, lô 12 diện tích 10.000 m². Và một số công nợ. Nguyên vọng của chị là: Các tài sản chung chia đôi.

Còn về số công nợ: Anh Th có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ cho Ngân hàng và một số người ngoài. Chị có trách nhiệm đưa cho anh Th số tiền 49.378.000 đ (Bốn mươi chín triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

Tại bản tự khai ngày 21/04/2020 anh Bùi Văn Th trình bày: Anh và chị Trương thị Ch đến với nhau tự nguyện, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống đã hơn 20 năm và đã có 03 đứa con chung với nhau, nhưng thời gian gần đây vào khoảng từ năm 2016 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp tính nhau nên thường xuyên bất đồng nhau về quan điểm và lối sống. Vợ chồng không có sự thông cảm chia sẻ được với nhau do kinh tế gia đình khó khăn. Hiện tại vợ chồng anh đã ly thân nhau từ năm 2017 đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên anh yêu cầu Toà án giải quyết cho anh được ly hôn chị Trương Thị Ch.

- Về con cái: Vợ chồng anh có 03 con chung. Hai con gái đầu đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu út là Bùi Văn Nghệ - sinh ngày 09/10/2002. Hiện nay cháu đang ở với chị Ch. Nguyên vọng của anh là giao cháu Nghệ cho chị Ch được trực tiếp nuôi dưỡng, anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung .

- Về tài sản: Trong thời gian chung sống vợ chồng anh có những tài sản chung như sau: - 01 mảnh đất thổ cư, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 963410 ngày 20/11/2006, diện tích 143 m² ; Đất 02 có 02 sổ đỏ bao gồm: Mảnh thứ nhất số sổ Q 088819 diện tích 50.000 m² và mảnh thứ hai số sổ AL 304842 thuộc tiểu khu 282 khoảnh 1, lô 12 diện tích 10.000 m². Và một số công nợ. Nguyên vọng của anh là: Các tài sản chung chia đôi.

Còn về số công nợ: Anh Th có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ cho Ngân hàng và một số người ngoài. Chị Ch có trách nhiệm đưa cho anh số tiền 49.378.000 đ (Bốn mươi chín triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

Quá trình giải quyết chị Ch và anh Th đã thỏa thuận được với nhau về trách nhiệm trả nợ. Chị Ch đã giao cho anh Th số tiền 49.378.000 đồng. Anh Th đã nhận tiền và có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ cho Ngân hàng và một số người ngoài. Hai bên đã lập biên bản thỏa thuận với nhau. Về phần đất và các tài sản trên đất, quá

trình tòa án tiến hành hòa giải, chị Ch và anh Th đã thống nhất được cụ thể số tài sản trên đất bao gồm:

Đất 02: Mảnh thứ nhất số sổ Q 088819, cấp ngày 18/4/2001, diện tích 50.000 m², thuộc tiểu khu 282 khoảnh I, lô 4, đất sản xuất lâm nghiệp, thời hạn sử dụng 50 năm. Trên mảnh đất này chị Ch đã trồng 2 sào mía và khoảng 50 cây keo. Anh Th trồng 5 sào ngô, keo trồng tháng 1/2020 với 1.400 cây, 1,5 ha mía trồng năm 2019.

Mảnh thứ hai số sổ AL 304842, cấp ngày 10/02/2009, thửa đất số 199, thuộc tiểu khu 282 khoảnh 1, lô 12 diện tích 10.000 m², đất trồng rừng sản xuất, thời hạn sử dụng đến tháng 12/2044. Trên mảnh đất này anh Th trồng toàn bộ keo, ngô, còn toàn bộ mía do chị Ch trồng.

Về phương thức giải quyết các bên đề nghị: Nếu Tòa án giao cho ai đất, thì người không được giao đất sẽ phải tự thu hoạch tài sản trên đất hoặc nhận tiền và giao tài sản trên đất cho người được giao đất.

Các bên không tự xác định được ranh giới vị trí các thửa đất nên đề nghị Tòa án phân chia theo quy định của pháp luật.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Tòa án đã tuân thủ đúng quy định về trình tự thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Tòa án áp dụng điều 14, 15, 16, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trương Thị Ch và anh Bùi Văn Th. Về con cái giao cháu Bùi Văn Nghệ - sinh ngày 09/10/2002 cho chị Ch trực tiếp nuôi dưỡng, anh Th không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản: Đề nghị chia cho mỗi người ½ tài sản chung, có ưu tiên bảo vệ quyền lợi cho người phụ nữ. Đề nghị Hội đồng xét xử miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho chị Ch và anh Th.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hôn nhân: Chị Trương Thị Ch và anh Bùi Văn Th đến với nhau tự nguyện, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn. Hai bên chung sống đã hơn 20 năm và đã có 03 đứa con chung với nhau, nhưng thời gian gần đây vào khoảng từ năm 2016 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị Ch và anh Th không hợp tính nhau nên thường xuyên bất đồng nhau về quan điểm và lối sống. Hai bên không có sự thông cảm chia sẻ được với nhau. Hiện tại chị Ch và anh Th đã ly thân nhau từ năm 2017 đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay cả chị Ch và anh Th xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên chị Ch và anh Th yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị Ch và anh Th được ly hôn, giải quyết vấn đề con chung và phân chia tài sản chung. Đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn, chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 1, khoản 7 điều 28 BLTTDS. Xét thấy, chị Ch và anh Th có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật hôn nhân và gia đình, nhưng chung sống với nhau như vợ chồng

mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy, cần căn cứ điều 14 Luật hôn nhân và gia đình và hướng dẫn tại điểm c khoản 3 nghị quyết số 35/2000/ NQ - QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình để tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị Trương Thị Ch và anh Bùi Văn Th là vợ chồng.

[2]. Về con cái: Quá trình chung sống, chị Ch và anh Th có 03 con chung. Hai con gái đầu đã trưởng thành nên chị Ch và anh Th không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu út là Bùi Văn Nghệ - sinh ngày 09/10/2002. Hiện nay cháu đang ở với chị Ch. Cả chị Ch và anh Th đều có nguyện vọng là giao cháu Nghệ cho chị Ch được trực tiếp nuôi dưỡng, anh Th không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu Nghệ cũng có nguyện vọng muốn ở với mẹ. Vì vậy cần giao cháu Bùi Văn Nghệ cho chị Ch trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với hoàn cảnh thực tế, nguyện vọng của cháu Nghệ và các quy định của pháp luật. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Ch không yêu cầu anh Th phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về tài sản:

[3.1]. Đối với 01 mảnh đất thổ cư, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 963410, cấp ngày 20/11/2006, diện tích 143 m², thửa đất số 99, tờ bản đồ số 10, tại Thôn Són, xã Lương Nội, trên mảnh đất này có 01 ngôi nhà cấp 4 và bán bình, đất vườn liền kề diện tích 91,56 m². Kết quả thẩm định, định giá có tổng giá trị là 70.698.720 đồng. Căn cứ điểm b khoản 2 điều 4 Quyết định số 4463/2014/QĐ – UBND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành quy định hạn mức giao đất ở; diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở; hạn mức công nhận đất ở và hạn mức giao đất trồng đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thì: “ Diện tích thửa đất được phép tách thửa, phải đảm bảo thửa đất còn lại và các thửa đất được hình thành sau khi tách thửa có diện tích và kích thước cạnh tối thiểu (không bao gồm phần diện tích nằm trong hành lang an toàn giao thông đối với xã miền núi về kích thước cạnh là 5 m”. Mảnh đất của chị Ch và anh Th có chiều rộng là 7,33 m nên nếu chia đôi cho chị Ch và anh Th mỗi người một nửa bằng 3,665 m (kích thước cạnh nhỏ hơn 5 m) thì sẽ không thể tách thửa và làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được. Do chị Ch là người phụ nữ, lại là người trực tiếp nuôi con nên cần giao cho chị Ch được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất ở cùng toàn bộ công trình trên đất. Đối với đất vườn liền kề diện tích 91,56 m², phù hợp quy hoạch, không có tranh chấp cần tạm giao cho chị Ch tiếp tục sử dụng chờ quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai. Anh Th được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản này bằng 70.698.720 đồng : 2 = 35.349.360 đồng. Chị Ch phải đưa cho anh Thái 35.349.360 đồng tiền chênh lệch tài sản.

[3.2]. Đối với 02 mảnh đất lâm nghiệp của chị Ch và anh Th. Do rất khó khăn trong việc xác định ranh giới cụ thể. Mặt khác chị Ch và anh Th nhiều lần đã tự chia đôi từng mảnh đất với nhau nhưng không được, luôn có sự xung đột giữa hai bên vì trồng cây cạnh nhau nên không thể chia đôi từng mảnh đất một mà cần phải chia cho mỗi người một mảnh, bên nào nhận nhiều đất hơn sẽ phải đưa cho bên kia một khoản tiền chênh lệch tài sản. Theo đó, chia cho anh Th mảnh đất diện

tích 50.000 m², số sổ Q 088819, cấp ngày 18/4/2001, thuộc tiểu khu 282 khoảnh I, lô 4, đất sản xuất lâm nghiệp, thời hạn sử dụng 50 năm, mảnh đất này đã được định giá 250.000.000 đồng. Chia cho chị Ch mảnh đất diện tích 10.000 m², số sổ AL 304842, cấp ngày 10/02/2009, thửa đất số 199, thuộc tiểu khu 282 khoảnh 1, lô 12 đất trồng rừng sản xuất, thời hạn sử dụng đến tháng 12/2044, mảnh đất này đã được định giá là 50.000.000 đồng. Đối trừ tiền đất anh Th phải đưa cho chị Ch số tiền chênh lệch tài sản là 100.000.000 đồng.

[3.3]. Đối với các cây trồng trên 02 mảnh đất lâm nghiệp của chị Ch và anh Th. Do chị Ch và anh Th đã ly thân nhiều năm. Trong thời gian này, hai bên đã tự bỏ tiền riêng trồng cây trên đất. Cả hai bên đều thừa nhận việc này, nên số cây người nào đã trồng vẫn thuộc về người đó. Cụ thể xác định chị Ch đã trồng các cây sau: Trên mảnh đất lâm nghiệp diện tích 50.000 m² chị Ch đã trồng 02 sào mía trị giá 8.500.000 đồng; 50 cây keo trị giá 200.000 đồng. Do mảnh đất này đã chia cho anh Th nên giao cho anh Th được sở hữu toàn bộ số cây này đồng đưa lại cho chị Ch số tiền tương đương trị giá cây trồng là 8.700.000 đồng.

Trên mảnh đất lâm nghiệp diện tích 10.000 m² trồng 03 loại cây ngô, keo, mía xen nhau. Anh Th đã trồng 5000 m² ngô trị giá 30.000.000 đồng; 5000 m² keo trồng tập trung trị giá 39.000.000 đồng. Do mảnh đất này đã chia cho chị Ch nên chị Ch được sở hữu toàn bộ số cây này đồng thời đưa lại cho anh Th số tiền tương đương trị giá cây trồng là 69.000.000 đồng.

[3.4]. Đối với các cây trồng còn lại trên mảnh đất mà Tòa án đã chia giao cho người nào thì cây của người nào trồng vẫn thuộc về người đấy. Cụ thể 05 sào ngô trị giá 15.000.000 đồng; 1400 cây keo gốc nhỏ hơn 01 cm trồng phân tán trị giá 5.600.000 đồng; 1,5 ha mía trị giá 127.500.000 đồng trên mảnh đất diện tích 50.000 m² (đã chia cho anh Th) vẫn thuộc quyền sở hữu của anh Th. Đối với 5000 m² mía trồng 01 năm trị giá 42.000.000 đồng trên mảnh đất diện tích 10.000 m² (đã chia cho chị Ch) vẫn thuộc quyền sở hữu của chị Ch. Hội đồng xét xử không xem xét nội dung này.

Như vậy tổng số tiền chênh lệch tài sản chị Ch phải đưa cho anh Th là 35.349.360 đồng + 69.000.000 đồng = 104.349.360 đồng. Tổng số tiền chênh lệch tài sản anh Th phải đưa cho chị Ch là 100.000.000 đồng + 8.700.000 đồng = 108.700.000 đồng. Đối trừ với nhau anh Th phải đưa cho chị Ch số tiền chênh lệch tài sản là 108.700.000 đồng - 104.349.360 đồng = 4.350.640 đồng (làm tròn bằng 4.350.000 đồng).

[4]. Về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng: Theo quy định của pháp luật đối với vụ án ly hôn, có yêu cầu chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí thẩm định, định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia. Trong vụ án này chị Ch và anh Th được chia phần giá trị tài sản bằng nhau và đã nộp tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản ngang nhau nên không bên nào phải hoàn lại cho bên nào. Hội đồng xét xử không giải quyết nội dung này.

[5] Về án phí: Cả chị Ch và anh Th đều là người đồng bào dân tộc thiểu số, sống ở xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Chị Ch và anh Th đều đã có đơn và tại phiên tòa cũng đề nghị miễn tiền án phí. Vì vậy cần căn cứ vào điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí

Tòa án miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho chị Trương Thị Ch và anh Bùi Văn Th.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ vào khoản 1 điều 14, điều 15, 16, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1, khoản 7 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm c khoản 3 nghị quyết số 35/2000/NQ - QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình; Điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trương Thị Ch và anh Bùi Văn Th.

2/ Về con cái: Giao con chung là cháu Bùi Văn Nghệ - sinh ngày 09/10/2002 cho chị Ch trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi thành niên. Anh Th không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Th có quyền đi lại trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3/ Về tài sản: - Giao cho chị Trương Thị Ch được toàn quyền sử dụng mảnh đất ở tại nông thôn, diện tích 143 m², thửa đất số 99, tờ bản đồ số 10, tại Thôn Són, xã Lương Nội, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa cùng toàn bộ công trình vật kiến trúc trên mảnh đất này.

- Tạm giao cho chị Trương Thị Ch tiếp tục sử dụng mảnh đất vườn liền kề diện tích 91,56 m² chờ quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai.

(Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 963410 do UBND huyện Bá Thước cấp ngày 20/11/2006, tên người sử dụng đất hộ ông Bùi Văn Th cùng vợ Trương Thị Ch và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bá Thước).

- Giao cho chị Trương Thị Ch được toàn quyền sử dụng mảnh đất lâm nghiệp, diện tích 10.000 m², thửa đất số 199, địa chỉ thửa đất: Đồi Bái Cao, thôn Són, xã Lương Nội, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa, tiểu khu 282 khoảnh 1, lô 12, đất trồng rừng sản xuất, thời hạn sử dụng đến tháng 12/2044.

(Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 304842 do UBND huyện Bá Thước cấp ngày 10/02/2009, tên người sử dụng đất hộ ông Bùi Văn Th cùng vợ Trương Thị Ch và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bá Thước).

- Giao cho anh Bùi Văn Th được toàn quyền sử dụng mảnh đất lâm nghiệp diện tích 50.000 m², số thửa 285, thuộc tiểu khu 282 khoảnh I, lô 4, thôn Lương Thành, xã Lương Nội, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa, đất sản xuất lâm nghiệp, thời hạn sử dụng 50 năm.

(Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 088819, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 156/QSĐĐ/ 2001, do UBND huyện Bá Thước cấp ngày 18/4/2001, tên người sử dụng đất hộ ông Bùi Văn Th và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bá Thước).

- Anh Th có nghĩa vụ đưa cho chị Ch số tiền chênh lệch tài sản là 4.350.000 đồng (Bốn triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

- Anh Th được quyền lưu cư ở ngôi nhà tại Thôn Són, xã Lương Nội, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa để tìm nơi ở mới trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, chị Trương Thị Ch có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chưa thi hành án, hàng tháng anh Bùi Văn Th còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại điều 357 BLDS năm 2015 trên số tiền phải thi hành án, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí: Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho chị Trương Thị Ch và anh Bùi Văn Th.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt chị Trương Thị Ch và anh Bùi Văn Th. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Bá Thước;
- Các đương sự;
- UBND xã Lương Nội
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Hùng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Chương

Nguyễn Thị Huyền

Phạm Văn Hùng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Thị Huyền

**Nguyễn Thị
Chương**

Phạm Văn Hùng

